

1	没关系	A: dǎdiànhuà	B: chūzūchē	C: méiguānxi
2	书	A: shū	B: yuǎn	C: lèi
3	报纸	A: fēijī	B: bàozhǐ	C: míngzi
4	字	A: zì	B: chuán	C: wán
5	眼睛	A: kāishǐ	B: yǎnjīng	C: yīshēng
6	弟弟	A: suǒyǐ	B: dìdi	C: shēngbìng
7	北京	A: shénme	B: běijīng	C: xiānsheng
8	这	A: zhè	B: èr	C: bā
9	张	A: zhāng	B: huì	C: chē
10	飞机	A: shàngbān	B: yǎnjīng	C: fēijī
11	医生	A: huǒchē	B: fēijī	C: yīshēng
12	踢足球	A: chūzūchē	B: tízúqiú	C: zìxíngchē
13	李	A: lù	B: lǐ	C: de
14	路	A: lù	B: de	C: duì
15	已经	A: bàozhǐ	B: jiěshào	C: yǐjīng
16	姓	A: jiā	B: xìng	C: de
17	几	A: nǐ	B: lí	C: jǐ
18	让	A: zhǎo	B: ràng	C: shì
19	白	A: chī	B: má	C: bái
20	不客气	A: zěnmeyàng	B: bú kèqì	C: dǎlánqiú
21	零	A: huí	B: líng	C: zǒu
22	牛奶	A: huǒchē	B: niúnnǎi	C: tóngxué
23	去年	A: qùnián	B: piányí	C: lǎoshī
24	号	A: cài	B: hēn	C: hào
25	星期	A: wèntí	B: hànǚ	C: xīngqī
26	向	A: gěi	B: sǎn	C: xiàng
27	百	A: bié	B: dú	C: bǎi
28	叫	A: zì	B: xiě	C: jiào

29	狗	A: hàn	B: gǒu	C: hēi
30	每	A: měi	B: hé	C: xǐ
31	那	A: nà	B: xìng	C: ba
32	在	A: zài	B: bié	C: èr
33	给	A: jiù	B: gěi	C: bǐ
34	爱	A: liǎng	B: ài	C: gè
35	教室	A: gōngsī	B: jiàoshi	C: xiàwǔ
36	火车	A: diànyǐng	B: xīwàng	C: huǒchē
37	准备	A: zhǔnbèi	B: yóuyǒng	C: chánggē
38	可能	A: kěnéng	B: nǚrén	C: shàngwǔ
39	打电话	A: dǎdiànhuà	B: dǎlánqiú	C: fúwùyuán
40	就	A: jiù	B: lǐ	C: huí
41	快乐	A: diànnǎo	B: shǒujī	C: kuàilè
42	近	A: bǐ	B: wán	C: jìn
43	坐	A: hē	B: dú	C: zuò
44	对不起	A: duìbuqǐ	B: dǎlánqiú	C: chūzūchē
45	黑	A: lǐ	B: rè	C: hēi
46	岁	A: néng	B: shuǐ	C: suì
47	希望	A: píngguǒ	B: běijīng	C: xīwàng
48	机场	A: yóuyǒng	B: qiánmiàn	C: jīchǎng
49	来	A: lái	B: yǒu	C: wǔ
50	丈夫	A: zhōngwǔ	B: zhàngfū	C: míngzi
51	看见	A: yánsè	B: kànjiàn	C: zhèngzài
52	喝	A: néng	B: lèi	C: hē
53	也	A: yào	B: le	C: yě
54	房间	A: yīyuàn	B: fángjiān	C: Zhōngguó
55	晴	A: gè	B: qíng	C: qǐng
56	出	A: lěng	B: qù	C: chū

57	喂	A: shǎo	B: wèi	C: hǎo
58	学校	A: shēntǐ	B: xuéxiào	C: xiàyǔ
59	说话	A: huānyíng	B: shuōhuà	C: shíhou
60	哪	A: zuì	B: sān	C: nǎ
61	累	A: guò	B: lèi	C: lǐ
62	老师	A: yánsè	B: wǒmen	C: lǎoshī
63	两	A: jiù	B: gè	C: liǎng
64	桌子	A: zhuōzi	B: hǎochī	C: xiānsheng
65	问	A: shuō	B: wèn	C: qǐng
66	它	A: yào	B: tā	C: de
67	觉得	A: juéde	B: nǚrén	C: shíqing
68	钱	A: kè	B: qián	C: sān
69	读	A: bái	B: dú	C: huì
70	好吃	A: hǎochī	B: lǎoshī	C: yáng ròu
71	哥哥	A: kànjian	B: gāosu	C: gēge
72	洗	A: xǐ	B: hē	C: zhāng
73	米饭	A: qǐchuáng	B: zǎoshang	C: mǐfàn
74	小时	A: nánrén	B: xiǎoshí	C: shuōhuà
75	西瓜	A: xīguā	B: pǎobù	C: shíjiān
76	因为	A: qùnián	B: dànshì	C: yīnwèi
77	右边	A: yòubian	B: yīshēng	C: hānyǔ
78	找	A: lǐ	B: hǎo	C: zhǎo
79	椅子	A: zhèngzài	B: zuǒbian	C: yǐzi
80	新	A: nǚ	B: xīn	C: yǒu
81	些	A: le	B: xiē	C: hé
82	卖	A: mài	B: xiē	C: jiǔ
83	这儿	A: zhèr	B: yǎnjīng	C: mèimei
84	小	A: xiǎo	B: yào	C: hào

- | | | | | | |
|-----|---|-----|---|-----|---|
| 1. | C | 29. | B | 57. | B |
| 2. | A | 30. | A | 58. | B |
| 3. | B | 31. | A | 59. | B |
| 4. | A | 32. | A | 60. | C |
| 5. | B | 33. | B | 61. | B |
| 6. | B | 34. | B | 62. | C |
| 7. | B | 35. | B | 63. | C |
| 8. | A | 36. | C | 64. | A |
| 9. | A | 37. | A | 65. | B |
| 10. | C | 38. | A | 66. | B |
| 11. | C | 39. | A | 67. | A |
| 12. | B | 40. | A | 68. | B |
| 13. | B | 41. | C | 69. | B |
| 14. | A | 42. | C | 70. | A |
| 15. | C | 43. | C | 71. | C |
| 16. | B | 44. | A | 72. | A |
| 17. | C | 45. | C | 73. | C |
| 18. | B | 46. | C | 74. | B |
| 19. | C | 47. | C | 75. | A |
| 20. | B | 48. | C | 76. | C |
| 21. | B | 49. | A | 77. | A |
| 22. | B | 50. | B | 78. | C |
| 23. | A | 51. | B | 79. | C |
| 24. | C | 52. | C | 80. | B |
| 25. | C | 53. | C | 81. | B |
| 26. | C | 54. | B | 82. | A |
| 27. | C | 55. | B | 83. | A |
| 28. | C | 56. | C | 84. | A |